

Bản án số: /2019/DS-PT

Ngày 27 tháng 11 năm 2019

“V/v Chia tài sản chung, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 479/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về “Chia tài sản chung, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3055/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 855/1 đường 21/8, Khu phố 2, phường Đô Vinh, thành phố P, tỉnh N.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Minh S, sinh năm 1956; Nhân khẩu thường trú: Số 4 đường D5 Khu quy hoạch dân cư thuộc Khu phố 3, Phường Phước Mỹ, thành phố P; Địa chỉ tạm trú: Số 07 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, Phường Phước Mỹ, thành phố P (Hợp đồng ủy quyền số 2603/UQ-VPCCAK ngày 18/12/2018) – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

3.2. Bà Nguyễn Thị T¹ – Vắng mặt;

3.3. Ông Đỗ Minh T² – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

3.4. Ông Huỳnh Trọng C, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

3.5. Bà Huỳnh Thị Mỹ H¹, sinh năm 1983 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

3.6. Ông Phan Công A, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Thường trú: Thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

Địa chỉ tạm trú (theo án sơ thẩm): Phường 12, quận G, Thành phố H.

Địa chỉ hiện nay: 60/41 Huỳnh Văn Nghệ, Phường 15, quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của ông Phan Công A: Ông Ngô Minh S, sinh năm 1956 (cũng là đại diện cho bị đơn - Hợp đồng ủy quyền số 112/UQ-VPCCAK ngày 18/01/2019) – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.7. Ông Tống Tùng L – Vắng mặt;

3.8. Bà Tống Thị Kim Y – Vắng mặt;

3.9. Bà Tống Thị C¹ – Vắng mặt;

3.10. Ông Tống Văn T³ – Vắng mặt;

3.11. Bà Tống Thị T⁴ – Vắng mặt;

3.12. Bà Nguyễn Thị Thanh H² – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

3.13. Ông Nguyễn Văn L¹ – Vắng mặt;

3.14. Bà Tống Thị P¹ – Vắng mặt;

3.15. Bà Nguyễn Thị Thúy D – Vắng mặt;

3.16. Ông Nguyễn Tấn T⁵ – Vắng mặt;

3.17. Bà Nguyễn Thị Thúy M – Vắng mặt;

3.18. Bà Nguyễn Thanh T⁶ – Vắng mặt;

3.19. Ông Nguyễn Thanh M¹ – Vắng mặt;

3.20. Ông Nguyễn Trung Q – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

3.21. Ông Nguyễn X – Vắng mặt;

3.22. Bà Đặng Thị Mỹ L² – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Phước Thiện 2, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

3.2.3. Văn phòng công chứng Lê Vi – Vắng mặt.

Địa chỉ: Long Bình, xã An Hải, huyện N, tỉnh N.

3.24. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh N – Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Mai T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1977, hộ gia đình cụ Nguyễn T⁷ có 05 thành viên gồm: Nguyễn T⁷, Nguyễn Thị T⁸ và các con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Mai T được nhà nước giao khoán đất ruộng diện tích 1.440 m² thửa 76, tờ bản đồ số 11 xã Phước Sơn và diện tích 845 m² thửa

124, tờ bản đồ số 25 xã Phước Sơn. Năm 1992, để thuận tiện canh tác, hộ cụ T⁷ thỏa thuận với hộ ông Nguyễn Văn L¹ và Tống Văn N hoán đổi thửa đất số 76, diện tích 1.440 m² lấy thửa 793, diện tích 560 m² và thửa 134, diện tích 615 cùng tờ bản đồ số 25 xã Phước Sơn; thống nhất với hộ ông Nguyễn X (con ruột của cụ T⁷, cụ T⁸) hoán đổi thửa đất số 124, diện tích 854 m² lấy thửa số 131, diện tích 709 m² cùng tờ bản đồ số 25 xã Phước Sơn. Từ đó các hộ đã canh tác trên đất đã hoán đổi ổn định, không tranh chấp nhưng chưa sang tên. Năm 2004, hộ cụ T⁷ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 76 và 124. Năm 2012, vợ chồng cụ T⁷, cụ T⁸ lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị Mai T toàn bộ diện tích hai thửa đất số 76 và 124 khi chưa có sự đồng ý của bà H, bà P. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng Lê Vi và bà T được Ủy ban nhân dân huyện N cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BN 960143 và số BN 960144 cùng ngày 20/5/2013 đối với hai thửa số 76 và 124, tờ bản đồ số 11, 25 xã Phước Sơn, huyện N.

Ngày 08/4/2014 cụ T⁸ chết không di chúc, ngày 28/01/2015 cụ T⁷ chết không di chúc.

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà trong thửa đất số 76 và 124 với tổng diện tích 2.294 m². Bà không tranh chấp thừa kế đối với phần đất của cụ T⁷ và cụ T⁸. Yêu cầu nhận bằng giá trị theo kết quả định giá và rút yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T⁷, cụ T⁸ với bà T, rút yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T và không yêu cầu giải quyết việc hoán đổi đất.

Tại các bản khai bị đơn bà Nguyễn Thị Mai T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Minh T², Nguyễn Thị T¹ cùng người đại diện trình bày:

Trước năm 2000, vợ chồng cụ T⁷, cụ T⁸ được Hợp tác xã giao khoán đất ruộng thửa 76, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.440 m² và thửa 124, tờ bản đồ số 25 xã Phước Sơn diện tích 854 m². Tổng diện tích 2 thửa là 2.294 m². Năm 2004, hộ gia đình Nguyễn T⁷ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thành viên là Nguyễn T⁷, Nguyễn Thị T⁸ cùng con út là Nguyễn Thị Mai T. Các người con khác đã tách khỏi hộ có gia đình riêng bao gồm cả bà Nguyễn Thị H.

Năm 2012, vợ chồng cụ T⁷, T⁸ tặng cho bà T thửa đất số 76, 124 được Văn phòng công chứng Lê Vi công chứng hợp pháp. Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp cho bà T các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 960143 và số BN 960144 cùng ngày 20/5/2013 các thửa đất 76 và 124 trên.

Ngày 25/3/2014, bà T và chồng là Phan Công A đến Văn phòng công chứng Lê Vi lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa 76, diện tích 1.440 m² cho bà Nguyễn Thị T¹ nhưng chưa đăng ký, chưa chuyển quyền sang tên.

Ngày 28/02/2015 cụ T⁷ chết và ngày 08/4/2014 cụ T⁸ chết, đều không có di chúc.

Bà T, ông T², bà T¹ không đồng ý khởi kiện của bà H yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 76 và 124 tổng diện tích 2.240 m² vì từ năm 1996 bà H đã tách hộ khẩu cụ T⁷ và nhập vào hộ khẩu ông Nguyễn Q (chồng bà H) nên không có quyền yêu cầu chia tài sản chung. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T là đúng trình tự thủ tục. Bà T¹, ông T² nhận chuyển nhượng thửa đất 76 hợp pháp nhưng vì bà H tranh chấp nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Ngô Minh S (người đại diện hợp pháp bị đơn) đồng ý việc bà H rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rút yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Đối với việc hoán đổi đất giữa hộ cụ T⁷ với hộ ông Nguyễn Văn L¹, Tống Văn N và Nguyễn X, các đương sự chưa có tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày: Năm 2004, Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 76 và 124 cho hộ gia đình cụ T⁷ gồm các thành viên: Cụ T⁷, cụ T⁸ cùng 03 con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Mai T. Sau khi bà P, bà H lập gia đình thì cụ T⁷, cụ T⁸ tặng cho bà T 2 thửa đất số 76 và 124 với điều kiện bà T phải phụng dưỡng hai cụ đến cuối đời, nhưng khi được sang tên quyền sử dụng đất thì bà T không thực hiện lời hứa và vào Sài Gòn sống. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà H và nếu bà được chia phần thì bà tặng phần của bà lại cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn X, Đặng Thị Mỹ L² trình bày:

Hộ gia đình cụ T⁷ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 76 và 124. Năm 1992, cụ T⁷ và ông Nguyễn X thỏa thuận hoán đổi thửa số 124 với thửa 131. Việc hoán đổi đất không tranh chấp.

Ông X xác định không có phần đất chung đối với các thửa đất số 76, 124. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Văn L¹, Tống Thị P¹, Nguyễn Thị Thúy D, Nguyễn Tấn T⁵, Nguyễn Thị Thúy M, Nguyễn Thanh T⁶, Nguyễn Thanh M¹ và Nguyễn Trung Q trình bày: Hộ gia đình ông Nguyễn Văn L¹ được cấp khoán thửa đất số 793, diện tích 560 m². Hộ cụ Tống Văn N được cấp khoán thửa đất số 134, diện tích 615 m². Năm 1992, hộ cụ N, ông L¹ thỏa thuận trao đổi thửa 793 và 134 để lấy thửa 76 của hộ cụ T⁷. Thửa 76 ông đã cho con là Nguyễn Tấn T⁵ canh tác và T⁵ đã chuyển nhượng một phần thửa 76 cho Huỳnh Trọng C và Huỳnh Thị Mỹ H¹. Các đương sự không có tranh chấp việc hoán đổi đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tống Hùng Lâm, Tống Thị Kim Yến, Tống Thị Châu, Tống Văn Tý, Tống Thị Trang, Nguyễn Thị Thanh Huyền trình bày: Nhất trí lời trình bày của ông Nguyễn Văn Lý và không tranh chấp việc hoán đổi đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Công A trình bày: Thửa đất số 76, diện tích 1.440 m² là của riêng bà Nguyễn Thị Mai T được cha mẹ tặng cho, ông không có quyền lợi gì. Ông đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T¹ là để cho bà T¹ yên tâm. Yêu cầu Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng và xin vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Trọng C và bà Huỳnh Thị Mỹ H¹ trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 66, diện tích 1.824 m² của vợ chồng ông Nguyễn Tấn T⁵ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không liên quan đến việc bà H kiện bà T, đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng và xin vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N do người đại diện trình bày: Hộ gia đình Nguyễn T⁷ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 612464, số vào sổ 03961/201/QĐ/UBND.1996 ngày 02/3/2014 thửa đất số 76, diện tích 1.440 m² và thửa 124, diện tích 854 m² nguồn gốc Hợp tác xã giao khoán. Ngày 04/5/2012, cụ Nguyễn T⁷, Nguyễn Thị T⁸ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng hai thửa đất này cho bà Nguyễn Thị Mai T. Ngày 01/3/2013, bà T đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 76, diện tích 1.440 m² và thửa 124, diện tích 854 m² theo Hợp đồng tặng cho quyền

sử dụng đất có Văn phòng công chứng Lê Vi công chứng ngày 04/5/2012. Bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Lê Vi do người đại diện trình bày: Văn phòng công chứng Lê Vi giải quyết hồ sơ công chứng là đúng pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt kẻ cả sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DSST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26 khoản 9, Điều 147 khoản 1, Điều 157 khoản 1, Điều 165 khoản 1, Điều 228 khoản 1 khoản 2, Điều 273 khoản 1 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 115, 212, Điều 219 khoản 1, Điều 220 khoản 1, Điều 468 khoản 2 Bộ luật dân sự 2015; Điều 179 khoản 1 điểm đ, Điều 203 khoản 1 Luật đất đai 2013; Điều 12 khoản 1 điểm đ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

+ Chấm dứt sở hữu chung của bà Nguyễn Thị H đối với quyền sử dụng đất các thửa 76, diện tích 1.440 m², tờ bản đồ số 11 xã Phước Sơn và thửa đất số 124, diện tích 584 m², tờ bản đồ số 25 xã Phước Sơn.

+ Bà Nguyễn Thị Mai T được quyền sử dụng thửa đất số 76, diện tích 1.440 m², tờ bản đồ số 11 thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 960143 (Số vào sổ CH 00766) ngày 20/5/2013 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Mai T.

+ Bà Nguyễn Thị Mai T được quyền sử dụng thửa đất số 124, diện tích 854 m², tờ bản đồ số 25 thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 960144 (Số vào sổ CH 00767) ngày 20/5/2013 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Mai T.

+ Bà Nguyễn Thị Mai T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 36.168.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi tám ngàn đồng*).

Chấp nhận bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện, đình chỉ giải quyết những phần đã rút gồm:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 960144 (Số vào sổ CH 00767) ngày 20/5/2013 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Mai T thửa đất số 124, diện tích 854 m², tờ bản đồ số 25 thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 960143 (Số vào sổ CH 00766) ngày 20/5/2013 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Mai T thửa đất số 76, diện tích 1.440 m², tờ bản đồ số 11 thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N.

+ Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng công chứng Lê Vi, số 693, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/5/2012.

Đương sự được khởi kiện lại đối với các yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định, định giá, trích lục bản đồ; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Mai T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, chỉ chấp nhận cho bà H được hưởng 1/10 quyền sử dụng đất bằng diện tích 229 m².

Ngày 04/10/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Công A có đơn kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm vì Tòa sơ thẩm không triệu tập ông tham gia tố tụng và cho rằng ông có đơn xin xét xử vắng mặt là giả mạo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Nguyễn Thị H không đồng ý kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mai T và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm vì vào năm 1988 Hợp tác xã giao khoán đất cho hộ gia đình cụ T⁷ chỉ có 05 người.

Kiểm sát viên có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mai T hợp lệ. Về nội dung không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mai T, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mai T đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Ông Ngô Minh S vừa là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Mai T, vừa là người đại diện hợp pháp của ông Phan Công A đã có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đều vắng mặt không lý do (tất cả những người này đều không kháng cáo). Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Tòa án nhân dân tỉnh N đã gửi Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 157/TB-TA ngày 08/10/2018 cho ông Phan Công A ký nhận trực tiếp vào Báo phát số RD 662166315 ngày 12/10/2018, nhưng ông Phan Công A không nộp cho Tòa án Biên lai nộp tạm ứng án phí nên theo quy định tại khoản 2 Điều 276 Bộ luật tố tụng thì trường hợp này được coi là từ bỏ việc kháng cáo. Trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm cần phải ban hành Thông báo trả lại đơn kháng cáo cho đương sự theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 274 Bộ luật tố tụng dân sự thì mới hoàn chỉnh về thủ tục tố tụng.

1.4. Trong hồ sơ vụ án có “Bản trình bày ý kiến” ngày 02/8/2018 đề tên người viết đơn là Phan Công A (Bút lục số 47), nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương, ông Phan Công A không thừa nhận chữ ký của ông, nên không có căn cứ để xác định chữ ký trong văn bản này có phải là của ông Phan Công A hay không? Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào văn bản này để giải quyết vắng mặt ông Phan Công A là chưa đảm bảo thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, ông Phan Công A là chồng của bà Nguyễn Thị Mai T, tham gia tố tụng với bên bị đơn Nguyễn Thị Mai T nên việc sai sót này của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của ông Phan Công A, nên không nhất thiết phải hủy Bản án sơ thẩm mà chỉ cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm là đủ.

[2] Công văn số 437/CV-CAH ngày 26/6/2014 của Công an huyện N xác định vào thời điểm năm 1977 hộ khẩu gia đình cụ Nguyễn T⁷ có 10 nhân khẩu gồm vợ chồng cụ Nguyễn T⁷, Nguyễn Thị T⁸ cùng các con là Nguyễn X, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị H³, Nguyễn Thị H⁴, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T¹, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Mai T. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 21/7/2017 (bút lục số 110) thì bị đơn bà Nguyễn Thị Mai T và nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cùng tất cả các anh chị em khác của hai bà đều thống nhất xác định thửa đất số 76, diện tích 1.440 m² và thửa đất số 124, diện tích 854 m² được Hợp tác xã giao khoán cho 05 người trong hộ gồm cụ Nguyễn T⁷, cụ Nguyễn Thị T⁸ cùng các con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Mai T, Nguyễn Thị P. Vì vậy, Bản án sơ thẩm xác định phần của bà Nguyễn Thị H là 1/5 của hai thửa đất (288 m²/1.440 m² thửa 76 và 170,8 m²/854 m² thửa 124) là có căn cứ nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mai T yêu cầu chỉ chấp nhận cho bà Nguyễn Thị H được hưởng 1/10 quyền sử dụng đất bằng diện tích 229 m².

[3] Bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết đối với những phần nguyên đơn Nguyễn Thị H rút yêu cầu khởi kiện; về chi phí thẩm định, định giá, trích lục bản đồ; về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mai T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

2.1. Chấm dứt sở hữu chung của bà Nguyễn Thị H đối với quyền sử dụng đất các thửa 76, diện tích 1.440 m², tờ bản đồ số 11 xã Phước Sơn và thửa đất số 124, diện tích 584 m², tờ bản đồ số 25 xã Phước Sơn.

2.2. Bà Nguyễn Thị Mai T được quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 76, diện tích 1.440 m², tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 124, diện tích 854 m², tờ bản đồ số 25 thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 960143 (Số vào sổ CH 00766) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 960144 (Số vào sổ CH 00767) cùng ngày 20/5/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Mai T.

2.3. Buộc bà Nguyễn Thị Mai T trả cho bà Nguyễn Thị H giá trị của 458,8 m² đất bằng số tiền 36.168.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi tám ngàn đồng*).

3. Bà Nguyễn Thị Mai T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0017279 ngày 29/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết đối với những phần nguyên đơn Nguyễn Thị H rút yêu cầu khởi kiện; về chi phí thẩm định, định giá, trích lục bản đồ; về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

